

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HYH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HYH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HYH VIET NAM TECHNOLOGY AND INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HYH GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108735289

**3. Ngày thành lập:** 13/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 44, Tòa nhà C5, Khu đô thị D'Capitale, 224 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0247009898

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>- Dạy ngoại ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8559        |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560        |
| 3.  | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Chi tiết: Hoạt động của các bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8610(Chính) |
| 4.  | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt<br>- Hoạt động của các phòng khám chuyên khoa nội;<br>- Hoạt động của phòng khám chuyên khoa phẫu thuật thẩm mỹ<br>- Hoạt động của phòng khám chuyên khoa mắt<br>(Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y Tế) | 8620        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các nhân viên trợ giúp nha khoa như các nhà trị liệu răng miệng, y tá nha khoa trường học và vệ sinh viên răng miệng,...người có thể làm việc xa, nhưng vẫn dưới sự kiểm soát định kỳ của nha sỹ;</li> <li>- Hoạt động của các phòng thí nghiệm y học như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phòng thí nghiệm X-quang và các trung tâm chẩn đoán qua hình ảnh khác,</li> <li>+ Phòng thí nghiệm phân tích máu.</li> </ul> </li> <li>- Hoạt động của các ngân hàng máu, ngân hàng tinh dịch, ngân hàng các bộ phận cơ thể cấy ghép v.v...;</li> <li>- Vận chuyển cấp cứu bệnh nhân bằng bất cứ phương tiện nào gồm cả máy bay. Các dịch vụ này thường được thực hiện trong cấp cứu y tế.</li> <li>- Nhà thuốc (Thực hiện theo Điều 32, 33, 38 Luật Dược 2016);</li> <li>- Cơ sở dịch vụ y tế; - Cơ sở điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng bằng phương pháp xoa bóp, day ấn huyệt, xông hơi thuốc y học cổ truyền</li> <li>- Phòng khám chẩn đoán hình ảnh, Phòng X- Quang (Thực hiện theo Điều 23a, Điều 33a Nghị định 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế)</li> </ul> | 8699 |
| 6.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7211 |
| 7.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7212 |
| 8.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7213 |
| 9.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7214 |
| 10. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7221 |
| 11. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả):<br>+ Sân vận động bóng đá, khúc côn cầu, cricket, bóng chày,<br>+ Bể bơi và sân vận động,<br>+ Sân golf,<br>+ Sân tennis,<br>+ Đường chơi bowling; | 9311 |
| 13. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9312 |
| 14. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao;<br>- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí.                                                                                                                                              | 9319 |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ đấu giá quyền sử dụng đất, bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 17. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)                                                                                                                                                             | 9610 |
| 18. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4772 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4789 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Mua bán thực phẩm chức năng (Thực hiện theo Điều 6, 7 Nghị định 67/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế);                                                                                                                                                               | 4632 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 22. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 34. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền, như sách hoặc phần mềm);<br>- Nhận tiền nhuận bút hoặc phí giấy phép của việc sử dụng:<br>+ Bằng sáng chế,<br>+ Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ,<br>+ Nhãn hàng,<br>+ Quyền khai khoáng,<br>+ Thỏa thuận quyền kinh doanh,<br>+ Tài sản vô hình phi tài chính khác. | 7740 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN CÔNG HÂN | TDP số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 9.000.000  | 90.000.000.000        | 90,000    | 001073015876                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 9.000.000  | 90.000.000.000        | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                |                   |         |               |       |              |  |
|---|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|-------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN CÔNG MINH HIỀN | TDP số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 5,000 | 001201024461 |  |
|   |                       |                                                                                | Tổng số           | 500.000 | 5.000.000.000 | 5,000 |              |  |
|   |                       |                                                                                |                   |         |               |       |              |  |
| 3 | NGÔ THỊ HỒNG HẠNH     | TDP số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 5,000 | 001178012711 |  |
|   |                       |                                                                                | Tổng số           | 500.000 | 5.000.000.000 | 5,000 |              |  |
|   |                       |                                                                                |                   |         |               |       |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG HÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 17/10/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001073015876

Ngày cấp: 20/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TDP số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội